EMERGENCY in HCMC









114
Fire brigade



LL5
City Ambulance



110 (or 1713) International Telephone Service



1080

Telephone Directory

* Please note that you will have to add 08 (province code) in front of each phone number when dialing from mobile phone in Ho Chi Minh city.





You can go to our website to easily find medical providers in Vietnam. You can also find a lot of useful information including: expertise of medical providers, direct billing services, reviews, working hours and direction of how to get there. To use our medical provider database please go to www.bluecross.com.vn/find-a-medical-provider.html







EMERGENCY CARE

(in some international hospitals/ clinics in HCMC)

Franco Vietnam Hospital (FV)	6 Nguyen Luong Bang St., Tan Phu Ward, Dist. 7, HCMC	(+84 8) 5411 3333
Victoria Health Care My My Clinic	79 Dien Bien Phu St., DaKao Ward, Dist. 1, HCMC	(+84 8) 3910 4545
International Medical Center (CMI)	01 Han Thuyen St., Dist. 1, HCMC	(+84 8) 3827 2366
Columbia Gia Dinh	01 No Trang Long St., Ward 7, Binh Thanh Dist., HCMC	(+84 8) 3803 0678
Family Medical Practice (Thao Dien)	95 Thao Dien, Dist. 2, HCMC	(+84 8) 3744 2000



SPEAKING VIETNAMESE



IN URGENCY / KHẨN CẤP

English	Tiếng Việt	Pronunciation similar to
Help me!	Giúp tôi với!	/jup toi voi/
Fire!	Cháy! Cháy!	/chay/
Rob!	Cướp! Cướp!	/kuwp/
Call police, please!	Gọi cảnh sát đi!	/goi canh sat di/
Call an ambulance!	Gọi xe cấp cứu đi!	/goi xe cap cuw di/

I	U	IN	E

No mark

High Rising

Low Rising

High Falling Rising

Low Falling Rising

Low Dropping



VISIT DOCTOR / KHÁM BỆNH

English	Tiếng Việt	Pronunciation similar to
Sick	Őm	/óm/
Headache	Đau đầu	/down dau/
Fever	Sốt	/shot/
Stomach ache	Đau bụng	/down bung/
Faint	Chóng mặt	/chong mat/
Vomit	Ói	/oi/
Diarrhea	Tiêu chảy	/tiu chai/
Asthma	Suyễn	/suyen/
Dentist	Nha sĩ	/nha si/
Medicine	Thuốc	/thuok/
Accident	Tai nạn	/tai nan/
I am hurt	Tôi bị đau	/toi bi down/
I feel faint	Tôi bị chóng mặt	/toi bi chong mat/
It hurts here	Đau ở đây	/down o day/
I need a doctor	Tôi cần bác sĩ	/toi can bak si/
I have a fever	Tôi bị sốt	/toi bi sot/
I have diarrhea	Tôi bị tiêu chảy	/toi bi tiu chai/
I have health insurance	Tôi có bảo hiểm sức khỏe	/toi co baw him suc kwe/

VOWELS

a Like a in father

Like a in tank

Like o in li<u>o</u>n

Like *e* in b<u>e</u>ll

Like ay in clay

Like *i* in <u>i</u>dot

Like o in hop

Like o in hope

Like *u* in bl<u>u</u>r

Like ue in blue

Like u in $bl\underline{u}e$, without rounding of the lips

